| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CAI LẬY**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06/3/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Văn Giang.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/. Ông Nguyễn Văn Tư.

2/. Bà Trần Thị Cúc.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Tiểu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 515/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/02/2023 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1989 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*2. Bị đơn*: Anh Lê Thành L, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Chị Nguyễn Thị O trình bày:*

Tôi và anh Lê Thành L do quen biết nhau rồi kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P1, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 12/7/2010. Sau khi kết hôn tôi và anh Lsống cùng gia đình anh L . Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng ổn định đến khoảng năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh L quen với người phụ nữ khác, tôi có nói với anh Lvà cho cha mẹ anh Lbiết để hòa giải. Anh L hứa sẽ không quen với người phụ nữ khác và sửa đổi nhưng sau đó vẫn

không thay đổi. Ngoài ra anh L còn nghiện ma túy, nhiều lần đánh đập tôi, tôi có nộp các bản ảnh chứng minh thương tích. Sau đó anh Lcó năn nỉ, hòa giải với tôi nhưng sau đó lại tiếp tục mà không thay đổi. Cuối năm 2019 đến nay tôi và anh L đã ly thân nhau, tôi về sinh sống với cha mẹ ruột tôi, từ đó đến nay anh L không liên lạc gì với tôi. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu ly hôn với anh L .

Về con chung: Có 03 con chung là Lê Quốc B, sinh ngày 23/9/2009, Lê Hoàng P, sinh ngày 16/7/2014 và Lê Thành L1, sinh ngày 31/12/2016. Từ khi vợ chồng tôi sống ly thân đến nay 03 người con chung do tôi trực tiếp nuôi dưỡng và các con có nguyện vọng sống chung với tôi nên khi ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Bị đơn anh Lê Thành L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.*

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Thành L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị O có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh L , chị O.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy, theo đơn khởi kiện, chị O yêu cầu được ly hôn với anh Lvà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung. Chị O, anh L có đăng ký kết hôn hợp pháp nên xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lê Thành L có hộ khẩu thường trú tại xã P1, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị O và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P1, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 51 ngày 12/7/2010 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Chị O trình bày mâu thuẫn gia đình giữa chị và anh L bắt đầu phát sinh từ năm 2011 nguyên nhân do anh Lquen với người phụ nữ khác. Gia đình hai bên có hòa giải để anh chị tiếp tục sống chung, chị đã tạo điều kiện để anh Lthay đổi nhiều lần nhưng không có kết quả. Ngoài ra anh Lcòn nghiện ma túy, nhiều lần đánh đập chị, chị có cung cấp hình ảnh các thương tích của chị cho Tòa án. Từ cuối năm 2019 đến nay chị O và anh L đã ly thân nhau, chị O về sinh sống với cha mẹ ruột, từ đó đến nay anh L không liên lạc gì với chị.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án chị O giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh L . Anh Lmặc dù đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về nội dung vụ án và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Chị O và anh Lđã ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay, từ khi ly thân đến nay anh chị cũng không liên lạc với nhau, không có giải pháp nào nhằm hàn gắn tình cảm, điều đó chứng tỏ anh Lvà chị O đã không còn tha thiết với cuộc sống vợ chồng, mâu thuẫn gia đình đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của chị O là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, chị O và anh Lcó ba người con chung là cháu Lê Quốc B, sinh ngày 23/9/2009, Lê Hoàng P, sinh ngày 16/7/2014 và Lê Thành L1, sinh ngày 31/12/2016. Xét thấy, từ khi chị O và anh L sống ly thân đến nay, chị O là người trực tiếp nuôi dưỡng ba con chung và tại bản tự khai cháu Bảo và cháu Phúc có ý kiến, nguyện vọng mong muốn được tiếp tục chung sống với chị O, do đó để đảm bảo môi trường sống và học tập ổn định của các con chung cần tiếp tục giao cháu cháu Bảo, cháu Phúc và cháu Lộc cho chị O tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chị O không yêu cầu anh Lcấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung và tài sản chung: Chị O và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị O phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Nguyễn Thị O.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị O được ly hôn với anh Lê Thành L.

Về con chung: Giao 03 con chung là cháu Lê Quốc B, sinh ngày 23/9/2009, Lê Hoàng P, sinh ngày 16/7/2014 và Lê Thành L1, sinh ngày 31/12/2016 cho chị O trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh L chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị O chưa yêu cầu.

Anh L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị O phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị O đã nộp theo biên lai thu số 0016652 ngày 30/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên chị O đã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị O, anh Lê Thành L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã P1, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Giang**